TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-06-2022
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Cường;

Ông Trần Thanh Hoàng.

Thư ký phiên tòa: **ông Lê Quốc Trung -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 21 tháng 06 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 04 năm 2022 về việc tranh chấp *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2022/QĐXX-ST ngày 06 tháng 06 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1968. Nơi cư trú: tổ 10, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hòa V, sinh năm 1965. Nơi cư trú: tổ 10, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông V chung sống vào năm 1998, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ 10, ấp T, xã T1, huyện T2, thời gian đầu chung sông hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, bà T và ông V đã nhiều lần tự hòa giải nhưng không

được, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, giữa bà T và ông V không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Hòa V.

Về con chung: bà T và ông V có hai con chung tên Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 07/08/2000 đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân và Nguyễn Ngọc O, sinh ngày 19/07/2005, khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên O và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

2. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Hòa V

Về hôn nhân: ông V và bà T chung sống vào năm 1998 nhưng cho đến ngày hôm nay không có đăng ký kết hôn là đúng.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ 10, ấp T, xã T1, huyện T2, thời gian đầu chung sông hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không thể hòa hợp, giữa ông V và bà T đã nhiều lần tự hòa giải nhưng không được, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà T yêu cầu ly hôn thì ông V đồng ý.

Về con chung: ông V và bà T có hai con chung tên Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 07/08/2000 đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân và Nguyễn Ngọc O, sinh ngày 19/07/2005, khi ly hôn ông V đồng ý giao bà T nuôi dạy con Nguyễn Ngọc O, ông V không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà T, ông V đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, không ai giao nộp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn ông V có nơi cư trú trên địa bàn huyện T2, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện T2 thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông V được xác lập vào năm 1998, trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng pháp Luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 1986) để giải quyết theo quy định tại Điều 109 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà T, bị đơn ông V và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông V tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điểm c mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

Do đó, bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Hoà V có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

[5] Về quan hệ con chung: bà T và ông V có hai con chung tên Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 07/08/2000 đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân và Nguyễn Ngọc O, sinh ngày 19/07/2005.

Khi ly hôn, bà T xin quyền nuôi con chưa thành niên tên O, ông V đồng ý giao em O cho bà T nuôi dưỡng; sự thoả thuận về người trực tiếp nuôi con phù hợp với nguyện vọng của em Nguyễn Ngọc O. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận, giao em Nguyễn Ngọc O cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Điều 92, Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Bà Nguyễn Thị Thu T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Hoà V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: bà T người trực tiếp nuôi con chưa thành niên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung và người không trực tiếp nuôi con cũng không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung và cùng khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự trong vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Hoà V không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 11, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

- Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Hoà V là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc O, sinh ngày 19/07/2005 cho bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Hoà V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị Thu T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Hoà V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền

300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007670 ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2.

Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện Tịnh Biên;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- THA huyện Tịnh Biên;
- Lưu Vp + Hs.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Nam Phú